

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 224/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 13-07-2026

V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Minh Giới
- Ông Phan Văn Điền

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Thư – Thư ký viên Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ.

Ngày 13 tháng 07 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 273/2026/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 03 năm 2026 về Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 212/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 06 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 157/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp H, xã T, thành phố Cần Thơ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Lê Tấn Đ, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp H, xã T, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Lê Tấn Đ tự nguyện kết hôn và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang cũ vào năm 2008. Trong thời gian chung sống cả hai xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dù đã nhiều lần tìm biện pháp hàn gắn nhưng không thành và cả hai đã ly thân. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên bà

Nguyễn Thị Kim T yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Lê Tấn Đ; Về con chung, trong thời kì hôn nhân cả hai có hai người con chung gồm Lê Tấn T1, sinh ngày 23/11/2008 (giới tính nam) và Lê Tấn T2, sinh ngày 14/8/2014 (giới tính nam) cháu T1 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết còn đối với cháu T2 hiện đang sinh sống với bà T, khi ly hôn bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu bị đơn ông Đ cấp dưỡng; Về tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Tấn Đ không có văn bản trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại văn bản khai ngày 16 tháng 04 năm 2026 của cháu Lê Tấn T2 trình bày có nguyện vọng được sống chung với mẹ là Nguyễn Thị Kim T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn”. Bị đơn cư trú xã T, thành phố Cần Thơ, do đó Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Lê Tấn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt; Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Lê Tấn Đ tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay thuộc thành phố Cần Thơ) vào năm 2008 theo quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Đ là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T trình bày vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cự cãi, đã nhiều lần tìm biện pháp hàn gắn nhưng không đạt kết quả cả hai đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Bị đơn ông Lê Tấn Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp chứng cứ để thể hiện thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng hoặc phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim T là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông Đ có hai người con chung là Lê Tấn T1, sinh ngày 23/11/2008 và Lê Tấn T2, sinh ngày 14/8/2014. Đối với cháu Lê Tấn T1 đã thành niên và không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Lê Tấn T2 hiện chưa thành niên, bà T có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu T2 hiện đang sinh sống ổn định cùng bà T; đồng thời, tại văn bản ghi nhận ý kiến ngày 16/4/2026, cháu T2 có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ. Bị đơn không có ý kiến tranh chấp về việc nuôi con cũng như không có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2.

Để đảm bảo sự ổn định về môi trường sống, học tập và phát triển toàn diện của người chưa thành niên, đồng thời tôn trọng nguyện vọng chính đáng của cháu T2 theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Lê Tấn T2 cho bà Nguyễn Thị Kim T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà T tự nguyện không yêu cầu ông Đ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Dành quyền cho các đương sự được yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu theo quy định pháp luật.

Sau khi ly hôn, ông Lê Tấn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn trình bày các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144 và Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T được ly hôn với ông Lê Tấn Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Tấn T2, sinh ngày 14/8/2014 (giới tính nam) cho bà Nguyễn Thị Kim T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có quyết định khác của Tòa án.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Kim T về việc không yêu cầu ông Lê Tấn Đ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Tấn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005729 ngày 30 tháng 03 năm 2026 của T2 hành án Dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí.

5. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 13-Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ;
- Ủy ban nhân dân nơi thực hiện đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Hiếu

